

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH CHUNG TRONG FDI Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

1. Tạo áp lực cạnh tranh, nguy cơ làm phá sản một số doanh nghiệp trong nước

Trung Quốc phân chia các doanh nghiệp thành bốn loại: (i) doanh nghiệp nhà nước; (ii) doanh nghiệp tập thể; (iii) doanh nghiệp tư nhân; (iv) doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Sự phát triển của hình thức doanh nghiệp FDI một mặt, tạo động lực phát triển kinh tế rất lớn, mặt khác lại tạo sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp Trung Quốc. Sức ép cạnh tranh được thể hiện thông qua các vụ M&A ở Trung Quốc tăng nhanh, nhất là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO (xem bảng 2.3). Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước ở Trung Quốc cũng như sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân, cùng với việc thực hiện các cam kết của WTO gỡ bỏ hạn chế với nhà đầu tư nước ngoài đã khiến cho doanh nghiệp FDI có điều kiện thuận lợi gia tăng sự hiện diện của mình tại thị trường Trung Quốc. Với ưu thế về tài chính và kinh nghiệm kinh doanh tạo khả năng cho nhà đầu tư nước ngoài nắm bắt được những lĩnh vực then chốt trong nền kinh tế Trung Quốc. Năm 1999, Công ty đóng tàu nhà nước Trung Quốc (China State Shipbuilding Corporation - CSSC) được phân tách thành hai công ty đó là công ty công nghiệp đóng tàu Trung Quốc (China Shipbuilding Industry Corporation - CSIC) và công ty đóng tàu Nhà nước Trung Quốc (China Shipbuilding Industry Corporation - CSSC). Chỉ sau 2 năm, nhiều hãng đóng tàu lớn trên thế giới như Samsung, Hyundai, Kawasaki đã tìm cách tiếp cận thông qua việc thầu tóm các công ty nhỏ hơn của Trung Quốc dưới hình thức các hợp đồng góp vốn liên doanh.

Mặt khác, do sự phát triển nhanh chóng của các công ty tư nhân Trung Quốc cũng tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài được tham gia sở hữu. Chính sự mở cửa hợp tác đầu tư với nước ngoài đã tạo ra sức ép lớn buộc các doanh nghiệp của Trung Quốc phải thay đổi để nâng cao năng lực cạnh tranh và từng bước đứng vững trên thương trường.

Bảng 2.3: Quy mô các vụ M&A ở Trung Quốc trong giai đoạn 1997 - 2005

Đơn vị: tỉ USD

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Giá trị các vụ M&A thực hiện từ nước ngoài	2,7	4,5	11,6	10,8	8,2	8,2	8,6	9,2	24,6
Giá trị các vụ M&A do các doanh nghiệp tại Trung Quốc thực hiện	2,7	1,8	12,1	6,6*	11,3	16,5	20,5	26,5	26,1
Quy mô bình quân một vụ M&A (triệu USD)	33	35	142	85	81	60	46	59	66

(*) không tính vụ sáp nhập của công ty China Mobile

Nguồn: Theo báo cáo phân tích của Value Partner (2007).

Bảng trên cho thấy, giá trị và quy mô bình quân các vụ M&A tăng lên qua các năm. Đặc biệt, giai đoạn sau khủng hoảng tài chính Châu Á (từ năm 1999 đến 2001) quy mô bình quân của một vụ M&A tăng đột biến. Nguyên nhân chính là do sự sáp nhập của các ngân hàng thua lỗ trong cuộc khủng hoảng tài chính. Đối với các vụ M&A do các đối tác nước ngoài thực hiện tại Trung Quốc, xét về cơ cấu, đứng đầu là các công ty từ Mỹ và Canada sau đó là các quốc gia Châu Âu.

Giống như ở Trung Quốc, tại Malaysia, các doanh nghiệp FDI có thể sử dụng các lợi thế quyền lực về vốn, công nghệ, thị trường để sử dụng các biện pháp cạnh tranh làm giảm khả năng hoạt động, thậm chí phá sản các doanh nghiệp trong nước. Điều này được thấy rõ tại Malaysia, khi một số ngành đã rơi vào tầm kiểm soát của các chủ đầu tư nước ngoài như khai thác thiếc, cao su và dầu cọ... Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng khoảng tài chính trong khu vực xảy ra vào năm 1997 cũng cho thấy, do sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài nên nền kinh tế Malaysia đã bộc lộ nhiều điểm yếu trong khả năng cạnh tranh, duy trì thị trường trong nước.

2. Tạo ra mất cân đối về cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng lãnh thổ

Đối với các nước đang và kém phát triển, giai đoạn đầu thực hiện cải cách mở cửa thường nhận mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, coi đó là cách hữu hiệu để tạo đà mới cho sự phát triển của đất nước.

Ở Trung Quốc, trong giai đoạn đầu của cải cách mở cửa, chính sách thu hút FDI đã dành ưu tiên vào các thành phố ven biển ở phía Đông, thuận lợi cho thông thương quốc tế bằng đường biển. Năm 1999, số dự án có quy mô từ 3 - 10 triệu USD ở khu vực miền Đông, chiếm 85,6%, trong khi đó những dự án có quy mô như vậy chỉ chiếm lần lượt là 8,6% và 4,9% ở khu vực miền Tây và miền Trung. Các dự án có quy mô trên 30 triệu USD tại các tỉnh, thành phố phía Đông chiếm tới 86,7% so với con số tương ứng là 7,1% và 2,8% của các thành phố ở miền Tây và miền Trung. Do đó, đã xuất hiện tình trạng phát triển mất cân đối giữa một bên là những thành phố sầm uất hiện đại và một bên là những vùng nghèo nàn lạc hậu. Các thành phố như Thượng Hải, Thâm Quyển, Quảng Đông... đạt trình độ phát triển đáng kinh ngạc. Ví dụ, GDP năm 2010 của Quảng Đông tính theo tỷ giá hối đoái hiện hành tương đương với Indonesia, hay những thành phố ở trình độ cỡ trung bình như Giang Tô, Sơn Đông cũng cao hơn GDP của Thụy Điển.

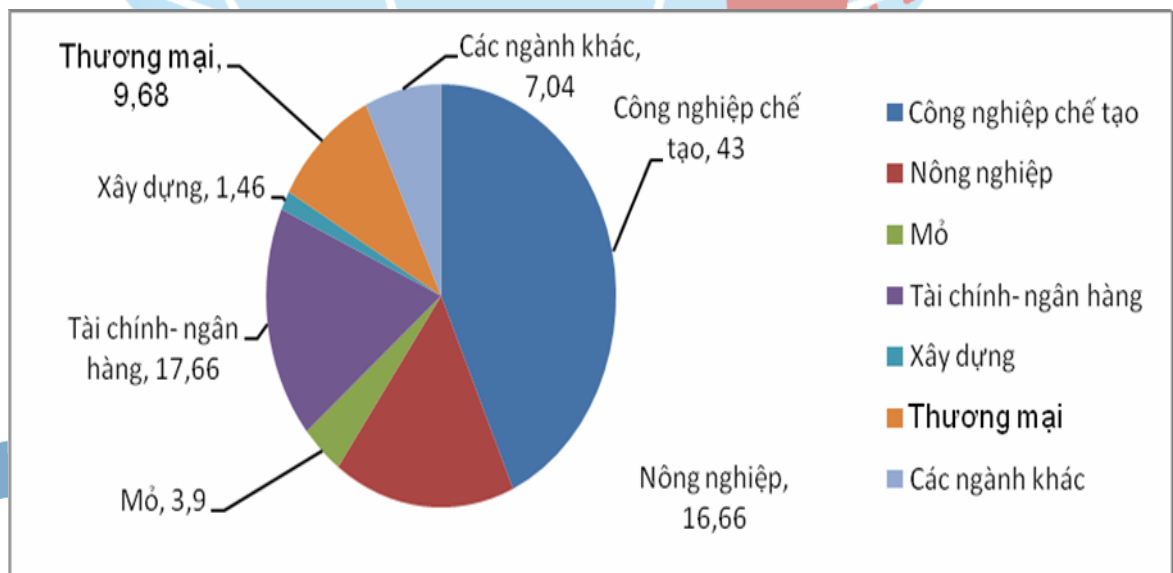
Ngược lại, mức thu nhập bình quân đầu người của người dân thành phố Quý Châu chỉ đạt 2000 NDT (tương đương với khoảng 250 USD). Từ đó tạo khoảng cách giàu nghèo trong xã hội Trung Quốc và sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn. Vấn đề này được các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc nhìn nhận và đưa ra quan điểm “không cào bằng”, chấp nhận cho một số vùng phát triển trước, một bộ phận dân cư trở lên giàu có từ đó làm động lực đưa cả nước phát triển. Tuy nhiên, chính phủ Trung Quốc cũng có định hướng chính sách nhằm giảm bớt tác động phân hóa xã hội do đầu tư nước ngoài. Cụ thể là, Trung Quốc tiếp tục có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tỉnh, thành phố ở miền Tây và miền Trung, tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Thông thường, các doanh nghiệp nước ngoài sẽ được miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu, và giảm 50% thuế trong

3 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp đầu tư vào các vùng khó khăn ở miền Tây và miền Trung, ngoài việc được hưởng những ưu đãi chung, còn được miễn thêm 50% thuế trong 3 năm tiếp sau nữa. Sau đó, nhà đầu tư chỉ đóng thuế suất ở mức 15%. Bên cạnh việc bổ sung danh mục khuyến khích đầu tư, Trung Quốc cho phép nhà đầu tư nước ngoài có vốn góp ở mức 25% cũng được hưởng ưu đãi tương tự như đối với doanh nghiệp nước ngoài.

Ở Malaysia, xuất phát từ mục tiêu lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài thường chọn những khu vực có điều kiện hạ tầng tốt. Một số vùng đã phát triển như Penang, Johor, Selangor được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt ngay từ thời kỳ đầu thu hút FDI, nên các vùng này luôn đóng vai trò quan trọng trong tổng GDP. Trái lại, một số vùng như Kalantan, Lubuan, Perlis, Sarawak... cần có nguồn vốn FDI, thì hầu như không thu hút được, nên các vùng này chậm phát triển, thậm chí có thời điểm khá lạc hậu. Đồng thời, do kế hoạch phát triển công nghiệp của Malaysia thường chú trọng vào việc phát triển các ngành công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp chế tạo phục vụ xuất khẩu, nên đã tạo ra sự chênh lệch khá lớn giữa ngành công nghiệp và các ngành khác. Ví dụ lĩnh vực nông nghiệp, lượng vốn FDI chảy vào không đáng kể, ngoại trừ ngành chế biến dầu cọ là ngành thế mạnh riêng của Malaysia.

Malaysia xác định tập trung vào 8 ngành công nghiệp then chốt là điện - điện tử, dệt và sản phẩm thêu ren, hóa chất, thực phẩm và công nghiệp dựa trên cơ sở nông nghiệp, giao thông, nguyên liệu và cơ khí (xem biểu đồ 2.6).

Đơn vị: %



Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ vốn FDI vào các ngành giai đoạn 1971 - 1987

Nguồn: Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Malaysia UKM, 1997, Tr 18

Sau giai đoạn này, FDI vào ngành nông nghiệp tiếp tục xu thế giảm, thay vào đó, ngành công nghiệp chế tạo ngày càng gia tăng (xem bảng 2.4).

Bảng 2.4: Cơ cấu FDI theo ngành ở Malaysia giai đoạn 2003 - 2007

Ngành	2003		2004		2005		2006		2007	
	Tỷ	%	Tỷ	%	Tỷ	%	Tỷ	%	Tỷ	%
	RM		RM		RM		RM		RM	
Nông nghiệp	0,4	0,3	0,5	0,3	0,6	0,4	1,1	0,6	9,3	3,7
Khai thác khí và gas	8,3	5,3	6,5	4,0	7,1	4,2	15,7	8,3	20,7	8,2
Chế tạo	90,6	57,9	98,7	60,3	102,4	60,9	108,9	57,3	133,6	52,6
Xây dựng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	1,2	0,6	1,9	0,7
Thương mại	7,7	4,9	7,9	4,8	10,0	5,9	15,1	7,9	19,0	7,5
Dịch vụ Tài chính (gồm cả bảo hiểm)	45,8	29,3	45,3	27,7	41,7	24,8	28,5	15,0	39,6	15,6
Bất động sản	1,8	1,2	2,0	1,2	1,8	1,1	5,9	3,1	7,4	2,9
Dịch vụ	1,6	1,0	2,5	1,5	3,8	2,3	13,7	7,2	22,5	8,9
Các ngành khác	0,3	0,2	0,2	0,1	0,4	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0
Tổng cộng	156,5	100,0	163,6	100,0	168,1	100,0	190,1	100,0	254,0	100,0

Nguồn: www.statistics.gov.my

Về các vùng của Malaysia, FDI chủ yếu tập trung vào các vùng có điều kiện kinh tế xã hội tốt, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư, giao thông thuận lợi như Salangor, Johor, Penang, Kedah, Teranggran... Các vùng khác như Lubuan, Kalantan, Perlis... lượng vốn chảy vào rất ít. Do vậy, FDI tại Malaysia đã tạo ra sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các vùng (xem bảng 2.5).

Bảng 2.5: Lượng vốn FDI vào Malaysia phân theo các bang giai đoạn 1990 – 1997

Đơn vị: Triệu RM

Bang	1990	1993	1994	1996	1997
Salangor	4.850,5	4.345,7	3.429,3	4.716,4	5.441,4
Johor	2.090,0	1.056,0	1.884,4	5.985,9	4.540,6
Penang	1.867,2	516,0	934,5	3.185,4	1.449,1
Kedah	13.992,6	1.069,9	5.151,2	5.290,1	4.649,7
Terenggranu	10.748,0	1.371,5	3.882,5	546,0	7.906,2
Negeri	1.308,0	909,9	1.806,4	1.704,2	991,8
Melaka	403,1	376,0	1.525,6	1.401,9	572,4
Perlis	4,9	529,9	1.246,6	1.452,4	102,5
Sawarwak	1.060,5	493,3	744,1	4.851,1	563,0
Sabah	285,5	293,3	690,6	611,3	1817,9
Pahang	517	1.541,3	561,4	1.718,5	3.066,2
Perak	877	989,4	454,5	795,1	625,7
Kalantan	19,1	201,2	23,5	65,6	364,8
Lubuan	-	-	467,4	4,5	0,6
Kuala Lumpur	138,4	48,5	149,3	100,4	244,1
	28.168,1	13.752,7	22.951,3	34.257,6	25.820,6

Nguồn: MIDA 1994, 1995, 1997, 1998; Kinh tế Malaysia

3. Xuất hiện hiện tượng chuyển giá trong các công ty xuyên và đa quốc gia

Đây được coi là vấn đề khá phổ biến trong FDI ở các nước, trong đó có các nước đang phát triển. Theo quy định, nhà đầu tư chỉ phải nộp thuế kể từ khi sản xuất kinh doanh có lãi. Do vậy, doanh nghiệp FDI thường khai báo lỗ hoặc không có lợi nhuận để tiếp tục được kéo dài số năm ưu đãi và tìm cách chuyển số lợi nhuận dưới hình thức khai tăng chi phí hoặc chuyển chi phí dưới hình thức khác cho công ty mẹ ở nước ngoài. Theo số liệu của Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc, giai đoạn 1990 - 1998, năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI thường cao hơn 2 đến 3 lần so với doanh nghiệp Nhà nước nhưng mức lợi nhuận trên vốn bình quân của các doanh nghiệp do Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đầu tư từ năm 1993 chỉ đạt 3,1%, chưa bằng 1/2 doanh nghiệp nhà nước (ở doanh nghiệp nhà nước là 6,5%).

Một cuộc khảo sát năm 2007 của Cục Thống kê quốc gia cho thấy, gần 2/3 doanh nghiệp FDI “thua lỗ” đã cố tình thực hiện báo cáo sai sự thật và thực hiện chuyển giá để tránh nộp 30 tỷ Nhân Dân Tệ (khoảng 4,39 tỷ USD) tiền thuế. Các doanh nghiệp FDI thường xuyên khai báo lỗ nhưng lại không ngừng mở rộng quy mô sản xuất.

Đối với doanh nghiệp FDI, nhất là doanh nghiệp liên doanh, việc chuyển giá giúp đối tác nước ngoài chiếm được lợi nhuận, từ đó làm tăng khả năng chiếm được phần vốn góp của bên đối tác Trung Quốc, chuyển thành hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Đối với Nhà nước Trung Quốc, hoạt động chuyển giá của doanh nghiệp FDI không chỉ làm giảm nguồn thu thuế, mà còn gây nguy cơ thâm hụt cán cân thương mại. Một số nghiên cứu đã xác định việc sử dụng sáng tạo giá chuyển nhượng, đặc biệt là điều chỉnh giá xuất - nhập khẩu đã tạo điều kiện cho lợi nhuận chảy từ Trung Quốc sang các địa điểm mong muốn. Ước tính rằng xuất khẩu của Trung Quốc bởi các tập đoàn đa quốc gia đang tính dưới giá trung bình 17%, trong khi đó hàng nhập khẩu đang đắt đỏ trung bình 9%. Cơ quan thuế Trung Quốc cho rằng trốn thuế của các công ty đa quốc gia đã gây tổn thất hơn 30 tỷ NDT (3,6 tỷ USD) trong các khoản thu thuế bị mất hàng năm, “họ sử dụng chuyển giá để tránh các khoản thanh toán thuế”.

Cũng như các nước đang phát triển khác, trong khu vực doanh nghiệp FDI của Malaysia, hiện tượng chuyển giá diễn ra khá phổ biến trong một thời gian dài, đặc biệt là giai đoạn trước năm 2003, khi chưa có “hướng dẫn về chuyển giá” của Chính phủ Malaysia.

3.1. Chuyển giao công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, nhiên liệu

Với động cơ là lợi nhuận, phát huy lợi thế và tạo sức ép cạnh tranh..., các nhà đầu tư nước ngoài không muốn chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các nước tiếp nhận. Trái lại việc chuyển giao công nghệ lạc hậu, thậm chí công nghệ “bắn” lại luôn diễn ra. Ở Trung Quốc, trong thời kỳ đầu của cải cách, mở cửa, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phần lớn là từ các nước đang phát triển. Đây là nguồn vốn gắn với công nghệ tương đối lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên và khả năng gây ô nhiễm môi trường cao. Bên cạnh đó, trong quá trình thu hút FDI, do muốn tạo sự hấp dẫn của môi trường đầu tư cũng như do trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, kiểm tra, giám sát còn nhiều hạn chế nên đã tiếp nhận

những máy móc thiết bị cũ, tính giá trị vốn góp không đúng với giá trị thực của máy móc, thiết bị góp vốn liên doanh. Nhiều dự án đầu tư sử dụng công nghệ thấp, lạc hậu. Điều này gây thiệt hại về kinh tế cho phía Trung Quốc và là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường khi các máy móc thiết bị đó thực sự không đảm bảo tiêu chuẩn¹⁵. Trong nhiều năm gần đây, Trung Quốc đã điều chỉnh chiến lược thu hút FDI để lôi kéo các TNC vào đầu tư.

Đối với Malaysia, trước khủng hoảng tài chính tiền tệ (1997), nước này vẫn tập trung nhiều hơn vào việc khai thác các lợi thế truyền thống về tài nguyên, lao động trong thu hút FDI. Thêm vào đó, sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước không chặt chẽ dẫn đến mục tiêu tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại không đạt yêu cầu, không tận dụng được vai trò công nghệ thông qua thu hút FDI.

Tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới là mục tiêu quan trọng trong thu hút FDI của các nước đang phát triển nói chung và Malaysia nói riêng. Tuy nhiên, thực tế tại Malaysia cho thấy, các doanh nghiệp FDI chưa thực sự chuyển giao mọi khâu trong quy trình cơ bản của công nghệ cho phía Malaysia, mà chủ yếu vẫn chỉ là khâu vận hành các thiết bị phục vụ sản xuất, bởi lẽ chuyển giao công nghệ không phải là mục tiêu của các doanh nghiệp này. Thậm chí, các công nghệ được sử dụng tại Malaysia cũng phải phụ thuộc vào công ty mẹ ở nước ngoài. Một ví dụ dễ thấy nhất đó là các doanh nghiệp của Nhật Bản đầu tư tại Malaysia. Như vậy, mục tiêu của Malaysia về tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại thông qua hoạt động FDI chưa đạt như mong đợi.

3.2. *Gây ô nhiễm môi trường sinh thái*

Mặc dù vai trò của FDI đối với sự phát triển của Trung Quốc trong khoảng 3 thập kỷ trở lại đây là không thể phủ nhận được, nhưng khu vực này cũng góp phần tiêu tốn nguồn tài nguyên và gây ra ô nhiễm môi trường. Báo cáo kết quả điều tra (năm 2000 thực hiện tại ba tỉnh Tianjin, Danyang và Liuphanshui Trung Quốc) của WB cho thấy, có tới 118 công ty, chiếm 31% thuộc khu vực FDI gây ra ô nhiễm môi trường. Trong đó, chỉ có 13% nhà quản lý doanh nghiệp có vốn 100% nước ngoài và 46% nhà quản lý doanh nghiệp liên doanh trả lời rằng

¹ Wei Jianguo, Zhan Sheng, Adjust the Policies for FDI, to Enhance Domestic Enterprise.s Innovation Capability, School of Economics, Wuhan University of Technology, China, Orient Academic Forum.

doanh nghiệp của họ có quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Kết quả điều tra trên có thể phản ánh phần nào nguyên nhân của hiện tượng ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc. Trong mười thành phố ô nhiễm nhất thế giới thì có tới 8 thành phố của Trung Quốc. Theo số liệu điều tra năm 2005, tất cả các chỉ số về khói, bụi công nghiệp đều vượt quá mức cho phép. Theo số liệu điều tra mới đây, Thượng Hải, một trong những trung tâm kinh tế lớn cũng như địa bàn thu hút FDI chủ yếu của Trung Quốc xuất hiện những căn bệnh do ô nhiễm. Chẳng hạn như 20% số người trong độ tuổi dưới 45 có biểu hiện về bệnh tim mạch, giảm trí nhớ và stress vốn là những biểu hiện bệnh của người trên 60 tuổi. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do người dân sinh sống trong môi trường ô nhiễm.

Theo thống kê của MOFTEC, các ngành gây ô nhiễm môi trường cao như ngành nhựa cao su, công nghiệp hóa chất, thuốc tẩy, thuốc trừ sâu là 2.378 dự án, chiếm 22,4%. Thực hiện các dự án này đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn nước sinh hoạt của người dân sống ở các khu vực lân cận, nơi có các doanh nghiệp hoạt động.

Theo Thời báo kinh tế Trung Quốc ngày 20/10/2004 và Báo kinh tế Nhật Bản- Trung Quốc của Hiệp hội kinh tế Nhật Bản - Trung Quốc tháng 10/2006, từ năm 2004, một số người đã bắt đầu chỉ ra những hạn chế về kinh tế và công nghiệp trong đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vào Trung Quốc. Những điểm chính được nêu ra là: (i) áp lực không công bằng đối với các công ty trong nước bắt nguồn từ đối xử ưu đãi dành cho các công ty tư bản nước ngoài; (ii) kiện tụng thương mại ngày càng tăng cùng với tăng trưởng xuất khẩu; và (iii) Trung Quốc tập trung quá nhiều công ty sử dụng nhiều nguồn tài nguyên, làm tăng những lo ngại về các vấn đề môi trường đang ngày càng trầm trọng.

Tình trạng ô nhiễm không khí, nguồn nước ở Trung Quốc là đáng báo động. Mỗi năm có khoảng 30 tỷ tấn nước ô nhiễm chưa qua xử lý được thải ra các sông, hồ. Theo báo cáo của Viện Các vấn đề công và Môi trường Trung Quốc năm 2008, trong hơn 60.000 hồ sơ vi phạm tiêu chuẩn ô nhiễm cam kết, đã phát hiện 29 doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu tại Trung Quốc như Sony, Nokia, Apple, Ericson, LG... phải chịu trách nhiệm về ô nhiễm kim loại nặng ở Trung Quốc².

Tại Malaysia, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

² <http://news.goonline.vn>, “Apple im lặng về ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc”.

sinh thái xem ra vẫn là mối quan hệ rất khó giải quyết.

Mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận. Do đó, FDI thường tập trung vào các ngành có lợi nhuận cao, những địa bàn có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Trong khi đó, mục đích thu hút FDI của các nước đang phát triển nói chung, cũng như Malaysia nói riêng là để đầu tư phát triển. Các nước này thường phải có những nhượng bộ nhất định đối với nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, việc xử lý ô nhiễm môi trường do sản xuất gây ra chưa được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm thích đáng.

Ở Hàn Quốc, vào những năm 1960, Hàn Quốc bắt đầu phát triển các khu công nghiệp theo kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia nằm trong chính sách công nghiệp hóa. Đến nay, Hàn Quốc có khoảng hơn 500 KCX, KCN và cụm công nghiệp. Cũng có thời kỳ, các khu công nghiệp ở Hàn Quốc là nguồn gây ô nhiễm môi trường sinh thái nghiêm trọng cho các địa phương.

Tại Nhật Bản, sau chiến tranh thế giới thứ 2, để đẩy mạnh công nghiệp hóa, Nhật Bản đã xây dựng các vùng công nghiệp. Đến nay, Nhật Bản có gần 20 vùng công nghiệp mà nhiều vùng trong đó nằm kề nhau tạo thành dải công nghiệp và đô thị dọc Thái Bình Dương. Nhật Bản gọi chung là vành đai Thái Bình Dương (Taiheiyo Beruto).

Không phải ngay từ đầu, các KCN của Nhật Bản đã giải quyết tốt vấn đề môi trường. Rất nhiều nơi ở Nhật Bản, ô nhiễm môi trường do khí thải và nước thải từ các khu công nghiệp gây ra đã làm tuyệt diệt các loại côn trùng và cá ở sông, tăng nhanh quá trình lão hóa của các công trình xây dựng, gây nhiều loại bệnh cho người dân xung quanh, đặc biệt là bệnh về đường hô hấp, bệnh minamata do nước bị nhiễm dimethyl thủy ngân, bệnh itai-itai do nước có quá nhiều cadimi...

Tình trạng FDI gây ô nhiễm môi trường ở Đài Loan trong quá khứ cũng rất trầm trọng. Các KCN được cho là thủ phạm hàng đầu gây ô nhiễm môi trường ở Đài Loan. Trong quá trình công nghiệp hóa, số lượng các nhà máy trong nước và FDI đã tăng lên khoảng 10 lần trong vòng 3 thập niên từ 1950 đến 1980³. Phát triển công nghiệp nhanh và tình trạng thực thi pháp luật chưa triệt để trong vấn đề môi trường đã gây ra tác động tiêu cực lớn đến môi trường sinh thái.

³ Liu, Hwa-Jen (2011). "When Labor and nature Strike Back: A Double Movement Saga in Taiwan". Capitalism Nature Socialism, Volume 22, Issue 1, 2011, pages 22-39

Năm 1971, Đài Loan đã di dời các nhà máy chế tạo khỏi 16 trung tâm đô thị. Đài Bắc và Cao Hùng từng được đánh giá là những đô thị ô nhiễm hàng đầu thế giới.

3.3. Không đáp ứng về điều kiện sinh hoạt và làm việc cho người lao động

Mục đích của việc xây dựng các KCN, KCX cấp quốc gia cũng như cấp tỉnh là để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các vùng thông qua tạo việc làm, chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp địa phương... Tuy nhiên, chính việc xây dựng các KCN, KCX này cũng gây ra những hệ lụy không đáng có.

Ở Trung Quốc, các KCN là nguyên nhân dẫn đến hình thái kiến trúc nhà ở trong vùng trở nên méo mó, với các căn phòng được xây dựng kém chất lượng. Gia tăng số các KCN kèm theo gia tăng số lao động di cư từ nơi khác đến vùng tìm kiếm việc làm, trong khi bản thân các doanh nghiệp trong các KCN cũng như các đơn vị kinh doanh cho thuê nhà trong vùng lại không thể cung cấp đủ số phòng ở cho lao động. Điều này dẫn đến tình trạng một số hộ dân trong vùng đã sử dụng diện tích đất dư thừa của mình xây dựng những căn phòng với chất lượng kém để cho thuê, một số nhà cho thuê thậm chí không có cả phòng tắm và khu bếp riêng⁴.

Trong một số trường hợp khác, các hộ dân lại lựa chọn phương án cho thuê nhà như (i) cho thuê lại phòng trống và cơ mình trong không gian hạn chế để tối đa hóa diện tích cho thuê. Do vậy cả người cho thuê và đi thuê đều sống trong điều kiện nhà ở khó khăn; (ii) xây dựng những túp lều bên cạnh nhà dân hoặc dọc theo đường giao thông; (iii) xây dựng nhà ở bất hợp pháp... để cho người lao động thuê. Các ngôi nhà được xây dựng chóng vánh và thiếu kiểm soát đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và làm xấu đi diện mạo của vùng, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống cộng đồng dân cư trong vùng và của người lao động. Điều đó lý giải tại sao ở các vùng như vậy luôn thiếu những con đường lát gạch, thiếu hệ thống vệ sinh sạch sẽ, thậm chí còn không có cả nhà vệ sinh riêng. Chính điều kiện nhà ở tồi tàn, không đảm bảo chất lượng là nguyên nhân gây ra nhiều loại bệnh tật và giảm tuổi thọ của công nhân, đồng thời nhiều loại

⁴ Wu Jiaping (2008). The peri-urbanisation of Shanghai: Planning, growth pattern and sustainable development. Asia Pacific Viewpoint 49 (2): 244-253

hình tội phạm xuất hiện⁵...

Ngoài vấn đề trên, việc xuất hiện các nhà máy trong các KCN, KCX cũng sẽ hạn chế việc xây dựng trường học ở các khu vực này, bởi vì tiếng ồn và ô nhiễm do các khu này gây ra. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu trường học dành cho con em các lao động và con em các hộ dân trong vùng, nếu chính quyền địa phương không có những quyết sách hợp lý.

Ở Malaysia, trong hầu hết các KCN, chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN rất ít quan tâm đến các dự án xây dựng nhà ở cho những người công nhân thu nhập thấp và lao động di cư từ các vùng khác đến. Tình trạng thiếu nhà ở cho người lao động thu nhập thấp dẫn đến hậu quả là nhiều lao động đã chiếm đất bất hợp pháp để tạo dựng các khu nhà ổ chuột để sống tạm bợ. Những khu nhà ổ chuột này được mô tả là những ngôi làng thiếu hạ tầng cơ sở, dễ bị cháy, lụt lội hoặc bị ảnh hưởng nặng nề sớm nhất khi thiên tai xảy ra⁶.

Việc xây dựng các KCN, KCX tăng áp lực đẩy giá đất lên cao, đồng thời đẩy nhanh tốc độ chuyển đất nông nghiệp sang xây dựng KCN, KCX và các mục đích khác của vùng. Từ đây tạo ra nhóm người đầu cơ đất, tiếp tục đẩy giá đất tăng cao.

Do khan hiếm nhà ở và giá đất tăng cao, người lao động thu nhập thấp không có cơ hội mua nhà riêng. Vì vậy, các khu nhà ổ chuột ngày càng lan rộng gần tới các trung tâm thành phố, đường xe lửa, gây ảnh hưởng đến kế hoạch xây dựng của các thành phố. Trong đó có thủ đô Kuala Lumpur, Penang và các thành phố khác⁷. Trong khoảng 10 năm (từ 1978-1988), ở Kuala Lumpur đã có khoảng 45.000 ngôi nhà được xây dựng trong các khu ổ chuột. Đến năm 1997, có khoảng 200.000 người sống trong các khu nhà ổ chuột này.

⁵ Deng, F. Frederic and Huang, Youqin (2004). Sđd

⁶ Leinbach (1982). Sđd

⁷ Mohd, Razali Argu (1997). "Urban growth, poverty and the squatter phenomeno" In Jamilah Ariffin 1997 (ed). Kuala Lumpur in poverty Amidst Plenty-Research Findings and the Gender Dimension in Malaysia. Pelanduk Publications